

## DỰ THẢO BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số:                      /BNN-VPĐP ngày              tháng              năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                                                          | Chỉ tiêu chung         | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |              |                                                                                                                            |                        | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 1  | Quy hoạch    | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch | Đạt                    | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
|    |              | 1.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch                                               | UBND cấp tỉnh quy định |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
| 2  | Giao thông   | 2.1. Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm                                     | UBND cấp tỉnh quy định |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |              | 2.2. Đường trục thôn và đường liên thôn được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm                            | UBND cấp tỉnh quy định |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |              | 2.3. Đường ngõ, xóm được bê tông hóa, cứng hóa, sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm                                | UBND cấp tỉnh quy định |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |              | 2.4. Đường trục chính nội đồng được cứng hóa, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm                             | UBND cấp tỉnh quy định |                            |                     |              |                        |            |             |                         |

|   |                                           |                                                                                                                                                                                                   |                                    |                             |                             |                               |                             |                             |                             |                             |                             |
|---|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 3 | <b>Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</b> | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động                                                                                                                     |                                    | ≥80%                        | ≥80%                        | ≥80%                          | ≥80%                        | ≥80%                        | ≥80%                        | ≥80%                        | ≥80%                        |
|   |                                           | 3.2. Đảm bảo chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ                                                                                                                         |                                    | Trung bình                  | Trung bình                  | Trung bình                    | Trung bình                  | Trung bình                  | Trung bình                  | Trung bình                  | Trung bình                  |
| 4 | <b>Điện</b>                               | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn                                                                                                                                                                      |                                    | Đạt                         | Đạt                         | Đạt                           | Đạt                         | Đạt                         | Đạt                         | Đạt                         | Đạt                         |
|   |                                           | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện theo quy hoạch dân cư đảm bảo an toàn và tin cậy                                                                                                                       |                                    | ≥98%                        | ≥95%                        | ≥99%                          | ≥98%                        | ≥98%                        | ≥97%                        | ≥99%                        | ≥98%                        |
| 5 | <b>Giáo dục-</b>                          | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu theo quy định                  |                                    | 100%                        | 100%                        | 100%                          | 100%                        | 100%                        | 100%                        | 100%                        | 100%                        |
|   |                                           | 5.2. Số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 theo quy định                      | a) Các xã có hơn 3 trường          | Đạt                         | ≥70%                        | 100%                          | ≥70%                        | ≥70%                        | ≥70%                        | 100%                        | ≥70%                        |
|   |                                           |                                                                                                                                                                                                   | b) Các xã có từ 3 trường trở xuống | Đạt                         | ≥50%                        | 100%                          | ≥50%                        | ≥50%                        | ≥50%                        | 100%                        | ≥50%                        |
|   |                                           | 5.3. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục THCS đạt mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 |                                    | Đạt                         | Đạt                         | Đạt                           | Đạt                         | Đạt                         | Đạt                         | Đạt                         | Đạt                         |
|   |                                           | 5.4. Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và tỷ lệ mẫu giáo đến cơ sở giáo dục mầm non                                                                                                     |                                    | Nhà trẻ ≥35%, mẫu giáo ≥95% | Nhà trẻ ≥30%, mẫu giáo ≥98% | Nhà trẻ ≥55%, mẫu giáo ≥99,5% | Nhà trẻ ≥30%, mẫu giáo ≥98% | Nhà trẻ ≥30%, mẫu giáo ≥95% | Nhà trẻ ≥20%, mẫu giáo ≥90% | Nhà trẻ ≥45%, mẫu giáo ≥95% | Nhà trẻ ≥20%, mẫu giáo ≥90% |
|   |                                           | 5.5. Tỷ lệ học sinh (nam, nữ) tốt nghiệp THCS hàng năm được tiếp tục học trung                                                                                                                    |                                    | ≥85%                        | ≥70%                        | ≥90%                          | ≥85%                        | ≥85%                        | ≥70%                        | ≥90%                        | ≥80%                        |

|   |                                  |                                                                                                             |                        |       |       |       |       |       |       |       |
|---|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|   |                                  | học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)                                                           |                        |       |       |       |       |       |       |       |
|   |                                  | 5.6. Tỷ lệ biết chữ mức độ 2 của người lớn (nam, nữ) trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi                        | ≥90%                   | ≥85%  | ≥97%  | ≥92%  | ≥92%  | ≥85%  | ≥92%  | ≥92%  |
|   |                                  | 5.7. Trung tâm học tập cộng đồng được xếp loại                                                              | Khá                    | Khá   | Khá   | Khá   | Khá   | Khá   | Khá   | Khá   |
| 6 | <b>Văn hóa</b>                   | 6.1. Có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã | UBND cấp tỉnh quy định |       |       |       |       |       |       |       |
|   |                                  | 6.2. Có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật theo quy định    | UBND cấp tỉnh quy định |       |       |       |       |       |       |       |
|   |                                  | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng              | 100%                   | 100%  | 100%  | 100%  | 100%  | 100%  | 100%  | 100%  |
|   |                                  | 6.4. Tỷ lệ thôn, làng, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định                                         | ≥75%                   | ≥75%  | ≥75%  | ≥75%  | ≥75%  | ≥75%  | ≥75%  | ≥75%  |
| 7 | <b>Dịch vụ, Thương mại</b>       | Có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa                                                        | UBND cấp tỉnh quy định |       |       |       |       |       |       |       |
| 8 | <b>Thông tin và Truyền thông</b> | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính                                                                              | UBND cấp tỉnh quy định |       |       |       |       |       |       |       |
|   |                                  | 8.2. Có dịch vụ viễn thông, internet                                                                        | UBND cấp tỉnh quy định |       |       |       |       |       |       |       |
|   |                                  | 8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn                                                       | UBND cấp tỉnh quy định |       |       |       |       |       |       |       |
|   |                                  | 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành                                      | UBND cấp tỉnh quy định |       |       |       |       |       |       |       |
| 9 | <b>Nhà ở dân cư</b>              | 9.1. Nhà tạm, dột nát                                                                                       | Không                  | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Không |
|   |                                  | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn                                                                       | ≥85%                   | ≥80%  | ≥95%  | ≥85%  | ≥85%  | ≥80%  | ≥95%  | ≥80%  |

|    |                           |                                                                                       |                                      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|----|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|    |                           |                                                                                       |                                      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 10 | <b>Thu nhập</b>           | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người)                     | Năm 2021                             | ≥46  | ≥37  | ≥51  | ≥37  | ≥42  | ≥42  | ≥61  | ≥51  |
|    |                           |                                                                                       | Năm 2022                             | ≥49  | ≥40  | ≥55  | ≥40  | ≥45  | ≥45  | ≥65  | ≥55  |
|    |                           |                                                                                       | Năm 2023                             | ≥53  | ≥43  | ≥59  | ≥43  | ≥48  | ≥48  | ≥69  | ≥59  |
|    |                           |                                                                                       | Năm 2024                             | ≥56  | ≥46  | ≥63  | ≥46  | ≥51  | ≥51  | ≥74  | ≥63  |
|    |                           |                                                                                       | Năm 2025                             | ≥60  | ≥49  | ≥67  | ≥49  | ≥54  | ≥54  | ≥79  | ≥67  |
| 11 | <b>Hộ nghèo</b>           | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025                                           | Chỉ tiêu cụ thể do Bộ LĐTBXH công bố |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 12 | <b>Lao động</b>           | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ                                     | ≥20%                                 | ≥15% | ≥25% | ≥20% | ≥20% | ≥15% | ≥25% | ≥20% | ≥20% |
| 13 | <b>Tổ chức sản xuất</b>   | 13.1. Có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của pháp luật                        | Đạt                                  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
|    |                           | 13.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt                                  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
| 14 | <b>Y tế</b>               | 14.1. Tỷ lệ người dân (nam và nữ) tham gia bảo hiểm y tế                              | ≥90%                                 | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
|    |                           | 14.2. Đạt tiêu chí quốc gia về y tế                                                   | Đạt                                  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
|    |                           | 14.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)   | ≤20%                                 | ≤25% | ≤11% | ≤22% | ≤22% | ≤28% | ≤12% | ≤18% | ≤18% |
| 15 | <b>Hệ thống chính trị</b> | 15.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn                                                  | 100%                                 | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
|    |                           | 15.2. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của    | Đạt                                  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |

|    |                                   |                                                                                                                                                                       |                        |      |      |      |      |      |      |      |
|----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------|------|------|------|------|------|------|
|    |                                   | xã được xếp loại chất lượng “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên                                                                                                         |                        |      |      |      |      |      |      |      |
|    |                                   | 15.3. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội | Đạt                    | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
| 16 | <b>Tiếp cận pháp luật</b>         | Đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định                                                                                                                            | Đạt                    | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
| 17 | <b>Môi trường</b>                 | 17.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường                                                         | 100%                   | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
|    |                                   | 17.2. Chất thải rắn trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định                                                                                                    | ≥80%                   | ≥70% | ≥95% | ≥75% | ≥75% | ≥70% | ≥95% | ≥85% |
|    |                                   | 17.3. Có mô hình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt cụm dân cư bằng biện pháp phù hợp                                                                               | ≥1                     | ≥1   | ≥1   | ≥1   | ≥1   | ≥1   | ≥1   | ≥1   |
|    |                                   | 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn                                                                                                             | ≥20%                   | ≥20% | ≥20% | ≥20% | ≥20% | ≥20% | ≥20% | ≥20% |
|    |                                   | 17.5. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường                                                                                       | ≥80%                   | ≥70% | ≥90% | ≥80% | ≥85% | ≥70% | ≥90% | ≥80% |
|    |                                   | 17.6. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch                                                                                                       | UBND cấp tỉnh quy định |      |      |      |      |      |      |      |
| 18 | <b>Chất lượng môi trường sống</b> | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn                                                                                                     | ≥45%                   | ≥30% | ≥55% | ≥45% | ≥45% | ≥30% | ≥55% | ≥50% |
|    |                                   | 18.2. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy                                                                                      | 100%                   | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |

|    |                                      |                                                                                                 |      |      |      |      |      |      |      |      |
|----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|    |                                      | định về đảm bảo an toàn thực phẩm                                                               |      |      |      |      |      |      |      |      |
|    |                                      | 18.3. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, nhà tiêu, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch | ≥85% | ≥70% | ≥90% | ≥85% | ≥85% | ≥70% | ≥90% | ≥70% |
|    |                                      | 18.4. Cảnh quan, không gian sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn                                   | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 19 | <b>Quốc<br/>phòng và<br/>An ninh</b> | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
|    |                                      | 19.2. Xã đạt chuẩn về an ninh, trật tự và đảm bảo bình yên                                      | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |